ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 220 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	*Thu nội địa NSĐP hưởng*	Bao gồm																			
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	*Tr.đó: Thu khác NSTW*	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác
												Thu phí, lệ phí TW	*Thu phí, lệ phí tỉnh*	*Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản*	*Phí BVMT đối với nước thải*								
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**1.227.380**	***1.143.030***	**2.000**	**7.000**	**437.448**	**160.000**			**8.000**	**36.065**	***11.450***		***5.080***	***81***	**392.000**	**36.000**	**700**	**68.867**	**69.800**	***41.800***	**2.500**	**7.000**
1	Thành phố Đông Hà	552.000	*525.250*	*2.000*	3.000	236.950	59.000			6.000	12.500	*4.000*		*2.800*		155.000	19.000		42.000	14.400	*8.000*	2.000	150
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	*44.700*			16.850	8.300			450	2.100	*700*		*300*	*30*	10.000	2.200		4.300	4.800	*3.100*		
3	Huyện Hải Lăng	110.000	*102.250*			26.600	12.000			250	2.700	*1.000*		*200*		55.000	1.000	650	2.500	6.500	*4.000*		2.800
4	Huyện Triệu Phong	76.000	*69.650*			21.850	14.500			200	2.600	*1.000*		*230*	*1*	25.000	1.000		2.500	7.000	*4.100*		1.350
5	Huyện Gio Linh	79.000	*67.300*		4.000	18.600	14.000			350	3.700	*1.200*		*50*		22.000	5.000		3.600	6.200	*4.900*	500	1.050
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	*157.250*			56.400	19.500			350	4.500	*1.000*		*500*	*35*	65.000	5.000		6.000	7.000	*3.500*		1.250
7	Huyện Cam Lộ	97.000	*90.300*			29.770	14.000			230	2.600	*800*		*200*		40.000	1.500		3.000	5.500	*3.900*		400
8	Huyện Đakrông	23.050	*18.950*			6.430	3.200			20	1.550	*450*		*200*		5.000	300	50	1.250	5.250	*3.400*		
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	*67.150*			23.850	15.500			150	3.800	*1.300*		*600*	*15*	15.000	1.000		3.700	13.100	*6.900*		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	230	*230*			148					15								17	50			